

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ THẦN KHÊ Độc - lập Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/NQ-HĐND

Thần Khê, ngày 29 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ THẦN KHÊ KHÓA II,
KỲ HỌP THỨ NHẤT, NHIỆM KỲ 2026-2031**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ quy định việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính- ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thần Khê khoá I- Kỳ họp thứ hai về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân xã Thần Khê về việc phê duyệt kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2025;

Căn cứ Báo cáo số 45/BC-UBND ngày 23 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Thần Khê về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 04/BC-KTNS ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Ban Kinh tế- ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến biểu quyết nhất trí của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách xã năm 2025, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:	255.870.245.393 đồng
Bao gồm: - Ngân sách Trung ương:	128.904.396 đồng
- Ngân sách tỉnh:	19.039.669.764 đồng
- Ngân sách xã:	236.701.671.233 đồng
2. Thu ngân sách xã:	236.701.671.233 đồng
Trong đó:	

- Thu nội địa:	12.045671.233 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	222.281.017.445 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	1.822.730.610 đồng
- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước:	552.503.300 đồng
3. Tổng chi ngân sách xã:	234.588.528.227 đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển:	64.814.145.757 đồng
- Chi thường xuyên:	158.638.455.414 đồng
- Chi chuyển giao ngân sách (Chi nộp ngân sách cấp trên):	556.077.000 đồng
- Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau:	10.579.850.056 đồng
4. Chênh lệch thu, chi ngân sách xã	2.113.143.006 đồng

(chi tiết theo Biểu mẫu kèm theo)

Điều 3. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Thành Khê khóa II, kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân xã thông qua. / *Nguyễn*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Đại biểu HĐND xã;
- Ủy ban MTTQVN xã;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND xã;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Công thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT *ch*

CHỦ TỊCH



Bùi Xuân Phóng



Biểu mẫu số 48
(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xã ngày 29 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	28.686.001.000	236.701.671.233	208.015.669.233	825,15%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.013.537.000	12.045.419.878	7.031.882.878	240,26%
-	Thu NSDP hưởng 100%	486.537.000	4.070.891.378	3.584.354.378	836,71%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.527.000.000	7.974.528.500	3.447.528.500	176,15%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	23.672.465.000	222.281.017.445	198.608.552.445	938,99%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	21.895.000.000	21.895.000.000	-	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.777.465.000	200.386.017.445	198.608.552.445	11273,70%
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
IV	Thu kết dư		1.822.730.610	1.822.730.610	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		552.503.300	552.503.300	
B	TỔNG CHI NSDP	28.686.001.000	234.588.528.227	205.902.527.227	817,78%
I	Tổng chi cân đối NSDP	28.686.001.000	223.436.601.171	194.750.600.171	778,90%
1	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	64.814.145.757	63.614.145.757	5401,18%
2	Chi thường xuyên	27.123.276.000	158.622.455.414	131.499.179.414	584,82%
3	Các nhiệm vụ chi khác				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	362.725.000	0	-362.725.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên				
II	Chi các chương trình mục tiêu		16.000.000	16.000.000	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		16.000.000	16.000.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển giao ngân sách (chi nộp trả ngân sách cấp trên)		556.077.000	556.077.000	
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		10.579.850.056	10.579.850.056	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



Biểu mẫu số 50

(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xã ngày 29 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	35.331.001.000	28.686.001.000	255.870.245.393	236.701.671.233	724,21%	825,15%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.658.536.000	5.013.536.000	30.657.917.038	12.045.419.878	262,97%	240,26%
I	Thu nội địa	11.658.536.000	5.013.536.000	30.657.917.038	12.045.419.878	262,97%	240,26%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		0	61.789.340	0		
-	Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	61.789.340	0		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế giá trị gia tăng + Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9.454.000.000	2.909.000.000	18.367.188.987	5.780.338.553	194,28%	198,71%
-	Thuế giá trị gia tăng	6.154.000.000	1.919.000.000	14.181.273.683	4.524.782.077	230,44%	235,79%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.300.000.000	990.000.000	4.185.915.304	1.255.556.476	126,85%	126,82%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Lệ phí môn bài						
5	Thuế thu nhập cá nhân	263.000.000	163.000.000	2.363.034.095	1.349.936.827	898,49%	828,18%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	60.000.000	60.000.000	2.700.239.210	603.592.928	4500,40%	1005,99%
8	Thu phí, lệ phí	55.000.000	55.000.000	262.394.101	131.455.000	477,08%	239,01%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện			20.000.000	1.500.000		
-	Phí và lệ phí xã, phường			4.000.000	129.955.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	195.000.000	195.000.000	233.172.192	233.172.192	119,58%	119,58%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.000.000	10.000.000	41.849.211	41.849.211	418,49%	418,49%
12	Thu tiền sử dụng đất	1.200.000.000	1.200.000.000	18.720.000	7.488.000	1,56%	0,62%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	316.583.000	316.583.000	2.698.751.323	233.842.396	852,46%	73,86%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	104.953.000	104.953.000	1.382.160.319	1.135.126.511	1316,93%	1081,56%
	Trong đó: Đền bù khi nhà nước thu hồi đất			1.382.160.319	1.135.126.511		



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/1	6=4/2
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
20	Các khoản huy động, đóng góp			2.528.618.260	2.528.618.260		
II	Thu từ dầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0	0	0		
1	Thuế xuất khẩu	0	0	0	0		
2	Thuế nhập khẩu	0	0	0	0		
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp						
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	23.672.465.000	23.672.465.000	222.281.017.445	222.281.017.445	938,99%	938,99%
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			556.077.000	0		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.822.730.610	1.822.730.610		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			552.503.300	552.503.300		





Biểu mẫu số 51

(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xã ngày 29 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.686.001.000	234.588.528.227	817,78%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	28.686.001.000	223.992.678.171	780,84%
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	64.814.145.757	5401,18%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.080.000.000	64.814.145.757	6001,31%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.470.018.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.000.000	-	0,00%
II	Chi thường xuyên	27.123.276.000	158.622.455.414	584,82%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục- đào tạo và dạy nghề		75.205.890.500	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	362.725.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên			
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		556.077.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		16.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		10.579.850.056	



Biểu mẫu số 52

(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP ngày 23/3/2017 của Chính Phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xã ngày 29 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	28.686.001.000	234.588.528.227	205.902.527.227	817,78%
A	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH				
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	28.686.001.000	224.008.678.171	194.766.600.171	780,90%
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	64.814.145.757	63.614.145.757	5401,18%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.080.000.000	64.814.145.757	63.734.145.757	6001,31%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		7.470.018.000	7.470.018.000	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin		842.614.000	842.614.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao		286.390.000	286.390.000	
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế		43.728.603.190	43.728.603.190	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.080.000.000	3.908.621.000	2.828.621.000	362%
-	Chi bảo đảm xã hội		8.577.899.567	8.577.899.567	
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác	120.000.000	0	-120.000.000	
II	Chi thường xuyên	27.123.276.000	158.638.455.414	131.515.179.414	584,88%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	160.000.000	75.205.890.500	75.045.890.500	47004%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng	790.309.000	1.369.511.040	579.202.040	173,29%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	180.000.000	778.950.900	598.950.900	432,75%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.254.979.000	7.262.195.784	5.007.216.784	322,05%
-	Chi văn hóa thông tin	269.000.000	401.626.321	132.626.321	149,30%



Biểu mẫu số 54
(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xã ngày 29 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán										So sánh			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	TỔNG CỘNG	28.686.001.000	1.200.000.000	27.486.001.000	0	234.588.528.227	64.814.145.757	158.622.455.414	0	0	16.000.000	0	16.000.000	10.579.850.056	817,78%	5401,18%	577,1%	0%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	28.686.001.000	1.200.000.000	27.486.001.000	0	234.588.528.227	64.814.145.757	158.622.455.414	0	0	16.000.000	0	16.000.000	10.579.850.056	817,78%	5401,18%	577,1%	0%	
1	Ủy ban nhân dân xã	1.200.000.000	1.200.000.000	0	0	64.814.145.757	64.814.145.757	0	0	0	0	0	0		5401,18%	5401,18%			
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã	20.246.946.000		20.246.946.000		68.530.951.626		68.514.951.626			16.000.000		16.000.000		338,48%		338,4%		
3	Văn phòng Đảng ủy	3.556.824.000		3.556.824.000		7.305.288.255		7.305.288.255							205,39%		205,4%		
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	3.204.097.000		3.204.097.000		4.532.072.533		4.532.072.533							141,45%		141,4%		
5	Trường Mầm non Tây Đô	0				4.354.230.000		4.354.230.000											
6	Trường Mầm non Lê Tư Thành	0				4.871.551.000		4.871.551.000											
7	Trường Mầm non Bắc Sơn	0				4.636.168.000		4.636.168.000											
8	Trường Mầm non Chi Lăng	0				7.195.803.000		7.195.803.000											
9	Trường Tiểu học Lê Tư Thành	0				7.634.358.000		7.634.358.000											
10	Trường Tiểu học Chi Lăng	0				7.713.220.000		7.713.220.000											
11	Trường Trung học cơ sở Bình Lăng	0				8.381.902.500		8.381.902.500											
12	Trường Trung học cơ sở Lê Tư Thành	0				7.528.826.500		7.528.826.500											
13	Tiểu học và THCS Bắc Sơn	0				10.687.452.000		10.687.452.000											
14	Tiểu học và THCS Tây Đô	0				11.411.632.000		11.411.632.000											
15	Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, doanh nghiệp khác	478.134.000	0	478.134.000		3.855.000.000		3.855.000.000							806,26%		806,3%		
II	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH					556.077.000													
III	CHI CHUYÊN NGUỒN NGÂN SÁCH SANG NĂM SAU					10.579.850.056								10.579.850.056					



Biểu mẫu số 61

(Ban hành kèm theo ND số 31/2017/ND-CP
ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND xã ngày 29 tháng 3 năm 2026)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh			
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chia ra			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=9/3	
	TỔNG CỘNG	16.000.000	0	16.000.000	16.000.000	0	0	0	16.000.000	16.000.000	0	100%	0%	100%	
	I NGÂN SÁCH XÃ	16.000.000	0	16.000.000	16.000.000	0	0	0	16.000.000	16.000.000	0	100%	0%	100%	
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã	16.000.000	0	16.000.000	16.000.000	0	0	0	16.000.000	16.000.000		100%	0%	100%	



THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH THU-CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Chênh lệch thu- chi năm 2025	Trong đó:						Chênh lệch thu- chi năm 2025 còn lại
			Tổng cộng	Tiền sử dụng đất, xỏ số kiến thiết còn dư	Các nguồn khác được loại trừ khi xác định tăng thu để tính nguồn CCTL (nếu có)	30% nguồn tăng thu còn lại (sau khi đã trích 70% CCTL)	Các nội dung chi phải chuyển nguồn nhưng hạch toán vào kết dư	Nguồn BSMT còn dư phải nộp trả ngân sách cấp trên nhưng hạch toán vào kết dư	
A	B	1	2=3+4+5+6+7	3	4	5	6	7	8=1-2
	Tổng cộng	2.113.143.006	2.113.143.006	7.488.000	1.135.126.511	265.447.495	60.000.000	645.081.000	0
1	Kinh phí hỗ trợ từ tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hỗ trợ công trình Xây dựng hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại nút giao ngã tư đường ĐH.71A với đường ĐH64A trên địa bàn xã Tây Đô, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình		379.000					379.000	
2	Kinh phí hỗ trợ từ tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh hỗ trợ để tổ chức Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội nhiệm kỳ 2025-2030.		3.708.000					3.708.000	
3	Kinh phí phụ cấp dân quân tự vệ theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 72/2023/NĐ-CP của Chính Phủ		21.375.000					21.375.000	



STT	Nội dung	Chênh lệch thu-chi năm 2025	Trong đó:						Chênh lệch thu-chi năm 2025 còn lại
			Tổng cộng	Tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết còn dư	Các nguồn khác được loại trừ khi xác định tăng thu để tính nguồn CCTL (nếu có)	30% nguồn tăng thu còn lại (sau khi đã trích 70% CCTL)	Các nội dung chi phải chuyển nguồn nhưng hạch toán vào kết dư	Nguồn BSMT còn dư phải nộp trả ngân sách cấp trên nhưng hạch toán vào kết dư	
4	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030		60.000.000				60.000.000		
5	Kinh phí thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp bố trí công trình: Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục công trình cấp bách trụ sở làm việc của cơ quan Đảng ủy, HĐND và UBND xã Thần Khê		501.379.000					501.379.000	
6	Cải tạo, sửa chữa mái và lắp đặt một số thiết bị cấp bách công trình Trung tâm phục vụ hành chính công xã Thần Khê		41.658.000					41.658.000	
7	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã, trung tâm phục vụ hành chính công xã Thần Khê		41.742.000					41.742.000	
8	Xây dựng đền thờ Liệt sỹ; nâng cấp cải tạo cụm nghĩa trang Liệt sỹ xã Đông Đô		34.840.000					34.840.000	
9	Thu đền bù giải phóng mặt bằng		1.135.126.511		1.135.126.511				
10	Tăng thu ngân sách xã năm 2025 (Phần còn lại 30% tăng thu)		265.447.495			265.447.495			
11	Thu tiền sử dụng đất		7.488.000	7.488.000					

